

CHƯƠNG 7:

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Trình bày tổ chức hạch toán kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán trong doanh nghiệp, qua đó người đọc có thể nắm được các vấn đề sau:

- *Vốn bằng tiền:*
 - + Khái niệm, nguyên tắc hạch toán và phương pháp hạch toán kế toán vốn bằng tiền là Việt nam đồng.
 - + Khái niệm, nguyên tắc hạch toán và phương pháp hạch toán kế toán vốn bằng tiền là ngoại tệ, vàng bạc đá quý, kim khí quý.
 - + Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái
- *Kế toán các khoản thanh toán trong doanh nghiệp:*
 - + Nội dung, nguyên tắc, phương pháp hạch toán của các khoản phải thu, phải trả khách hàng
 - + Nội dung, nguyên tắc, phương pháp hạch toán của các khoản phải thu, phải trả nội bộ
 - + Nội dung, nguyên tắc, phương pháp hạch toán của quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
 - + Nội dung, nguyên tắc, phương pháp hạch toán của dự phòng nợ phải thu khó đòi
 - + Nội dung, nguyên tắc, phương pháp hạch toán của khoản dự phòng phải trả

7.1 KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN:

7.1.1 Những vấn đề chung:

a. Khái niệm:

Tiền là một bộ phận của tài sản ngắn hạn tồn tại dưới hình thức tiền tệ, là loại tài sản có tính thanh khoản cao nhất, là chỉ tiêu quan trọng đánh giá khả năng thanh toán của một doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch thu, chi, duy trì một lượng tiền tồn quỹ hợp lý để sử dụng.

b. Phân loại:

Căn cứ vào nơi quản lý, tiền bao gồm: tiền tồn tại quỹ, tiền đang gửi tại ngân hàng không kỳ hạn, các tổ chức tín dụng... và tiền đang chuyển.

Căn cứ vào hình thức, tiền bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý (ở các đơn vị không có chức năng kinh doanh vàng bạc, đá quý).

c. Yêu cầu quản lý:

Để quản lý tốt vốn bằng tiền cần thực hiện những điều sau:

- Con người: Vì tiền là vấn đề nhạy cảm, dễ bị gian lận, lạm dụng, nhầm lẫn. Do vậy việc sử dụng con người là yếu tố rất quan trọng. Do đó, cần phải sử dụng những nhân viên có đức tính cẩn thận, thật thà, không lam tham.
- Công việc: Thực hiện nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Nếu phân công một người vừa chịu trách nhiệm ký duyệt các khoản thu chi, vừa giữ tiền, lại vừa ghi sổ kế toán thì khả năng xảy ra gian lận hoặc chiếm dụng tiền hàng là rất nhiều.
- Ghi sổ kế toán: Chứng từ thu chi đều được ghi chép kịp thời và đầy đủ trên cơ sở các chứng từ gốc hợp lệ. Mỗi khi thu chi tiền phải có chữ ký của người xét duyệt. Hạn chế các khoản thu chi bằng tiền mặt. Thực hiện kiểm tra đối chiếu thường xuyên giữa sổ tổng hợp và sổ chi tiết, giữa sổ quỹ và thực tồn ở quỹ, giữa các sổ ngân hàng với ngân hàng.
- Quản lý: Doanh nghiệp nên xây dựng quy chế chi tiêu và quản lý tiền rõ ràng cụ thể, tập trung quản lý một đầu mối. Số tiền thu được phải nộp ngay vào quỹ hoặc gửi vào ngân hàng.

d. Nguyên tắc kế toán:

Kế toán vốn bằng tiền cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Việt Nam đồng (VNĐ) để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (ngoại trừ các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài có thể sử dụng đơn vị tiền tệ khác VNĐ nếu được sự đồng ý bằng văn bản của bộ tài chính).
- Đối với ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ theo đúng quy định. Phần ngoại tệ được theo dõi riêng chi tiết trên tài khoản 007 “ngoại tệ các loại”.
- Đối với vàng bạc, đá quý chỉ phản ánh vào tài khoản thuộc nhóm vốn bằng tiền đối với doanh nghiệp không chuyên kinh doanh vàng bạc, đá quý. Đồng thời, các doanh nghiệp này phải mở sổ theo dõi chi tiết vàng bạc, đá quý theo từng loại, trọng lượng, quy cách, phẩm chất. Đối với các doanh nghiệp chuyên kinh doanh vàng bạc, đá quý thì vàng bạc đá quý được phản ánh ở chỉ tiêu hàng tồn kho
- Khi tính giá xuất của ngoại tệ, vàng bạc, đá quý: kế toán áp dụng một trong các phương pháp: nhập trước – xuất trước; nhập sau xuất trước; bình quân gia quyền.

7.1.2 Kế toán vốn bằng tiền là đồng Việt Nam:

7.1.2.1 Kế toán tiền mặt tại quỹ:

Tiền mặt là các khoản tiền đang có tại quỹ, có thể dùng thanh toán ngay; bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý.

a. Chứng từ, sổ sách:

- Phiếu thu (01 – TT (BB))
- Phiếu chi (02 – TT (BB))
- Bảng kê vàng bạc, đá quý (07 –TT (HD))
- Bảng kiểm kê quỹ (08a – TT; 08b – TT (HD))

Kèm theo các phiếu thu, phiếu chi là các chứng từ để trừ quỹ thu tiền hay chi tiền, phải có các chứng từ gốc kèm theo (giấy đề nghị thanh toán, giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, giấy đề nghị tạm ứng, Hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng thông thường,...). Các chứng từ phải đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp,... để thu tiền hay chi tiền và ghi vào sổ sách liên quan:

- Sổ quỹ tiền mặt
- Sổ chi tiết tiền mặt
- Sổ kế toán tổng hợp

Kế toán quỹ tiền mặt chịu trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt để ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu chi quỹ tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc đá quý và tính ra số tồn quỹ tiền mặt ở mọi thời điểm. Riêng vàng, bạc, đá quý nhận ký cược, ký quỹ phải theo dõi riêng 1 sổ.

Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

Kế toán tiền mặt cũng căn cứ vào các chứng từ thu chi tiền mặt để phản ánh tình hình luân chuyển của tiền mặt trên sổ kế toán như sổ : Sổ quỹ tiền mặt, nhật ký thu, nhật ký chi, nhật ký chứng từ ...Riêng vàng bạc đá quý nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược thì phải theo dõi riêng sau khi đã được làm các thủ tục về cân đem số lượng, trọng lượng, giám định chất lượng và niêm phong có xác nhận của bên ký gửi trên dấu niêm phong.

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Ngày...tháng...năm...

Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền		
				Thu	Chi	Tồn
		Dư đầu ngày				
		Phát sinh trong ngày				
Cộng phát sinh						
Dư cuối ngày						

Kèm theo: - Chứng từ thu:

- Chứng từ chi:

b. Kế toán tổng hợp.

b.1. Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 111 - Tiền mặt để phản ánh tình hình thu chi và tồn quỹ tiền mặt của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung của tài khoản tiền mặt

Bên nợ : - Các loại tiền mặt nhập quỹ.

- Số tiền thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.

Bên có : - Các khoản tiền mặt xuất quỹ.

- Số tiền thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê.

Số dư Nợ : Các khoản tiền tồn quỹ.

b.2 Phương pháp hạch toán:

(1). Thu bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán ghi :

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(giá chưa có thuế)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (giá chưa có thuế).

(2). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuế, kế toán ghi :

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

(3). Đối với các khoản thu nhập tài chính, thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 515 - doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế)

Có TK 711 - Thu nhập hoạt động khác (giá chưa có thuế)

Có TK 33311 - Thuế GTGT đầu ra

(4). Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(5). Thu hồi các khoản đầu tư, các khoản cho vay, ký quỹ ...

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 144 - Thẻ chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn

Có TK 244 - Ký quỹ ký cược dài hạn

Có TK 222,223,221 – Đầu tư vào liên công ty doanh, liên kết, đầu tư vào công

ty con.

(6). Thu hồi các khoản phải thu bằng tiền mặt

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 141 - Tạm ứng.

(7). Các khoản tiền thừa phát hiện khi kiểm kê

- Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 3381 - Tài sản thừa chờ xử lý (nếu chưa rõ nguyên nhân)
Có TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.
- (8). Nhận ký quỹ ký cược của các đơn vị khác
Nợ TK 111 - Tiền mặt
Có TK 3386 - Nếu ngắn hạn
Có TK 344 - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn
- (9). Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 111 - Tiền mặt
- (10). Xuất tiền mặt đem thế chấp, ký quỹ, ký cược.
Nợ TK 144, 244 - Ký quỹ ký cược ngắn hạn hoặc dài hạn
Có TK 111 - Tiền mặt
- (11). Xuất tiền mặt mua TSCĐ, hàng hóa, vật tư dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh giá theo giá nhập thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Nợ TK 611 - Mua hàng (theo phương pháp kiểm kê định kỳ)
Nợ TK 211, 213
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ đầu vào
Có TK 111 - Tiền mặt (Theo giá thanh toán)
- (12). Chi tiền mặt mua TSCĐ, hàng hóa, vật tư dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh giá theo giá nhập thực tế bao gồm giá mua có cả thuế GTGT đầu vào.
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Nợ TK 611 - Mua hàng (theo phương pháp kiểm kê định kỳ)
Nợ TK 211, 213
Có TK 111 - Tiền mặt (Theo giá thanh toán)
- (13). Nếu mua vật tư, dùng ngay không qua kho theo phương pháp thuế khấu trừ
Nợ TK 641, 642, 627, 621, 811, 635, 627, 621 ... Theo giá không thuế GTGT
Nợ TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ đầu vào
Có TK 111- Tiền mặt (Theo giá thanh toán)
- (14). Nếu mua hàng hóa bán ngay không qua kho
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Theo giá không thuế GTGT)
Nợ TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ đầu vào
Có TK 111- Tiền mặt (Theo giá thanh toán)
- (15). Chi tiền mặt thanh toán các khoản nợ
Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
Có TK 111 - Tiền mặt
- (16). Chi cho hoạt động khác và hoạt động tài chính.

Nợ TK 635 - Hoạt động tài chính

Nợ TK 811 - Hoạt động khác

Có TK 111 - Tiền mặt

(17). Chi tiền mặt cho công tác xây dựng cơ bản

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 111 - Tiền mặt

7.1.2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

a. Thủ tục chứng từ và kế toán chi tiết.

Tiền của doanh nghiệp phần lớn được gửi ở ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính để tiến hành thanh toán không dùng tiền mặt. Kế toán tiền gửi ngân hàng phải mở nhiều sổ chi tiết khác nhau để theo dõi từng loại tiền, từng ngân hàng mà doanh nghiệp có tài khoản.

- Chứng từ : Căn cứ vào các giấy báo nợ, giấy báo có hoặc các bảng sao kê ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc như ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc.....để ghi chép vào các sổ kế toán liên quan.

- Kế toán chi tiết: Mở sổ theo dõi chi tiết cho từng ngân hàng.

- Kế toán tiền gửi ngân hàng phải tiến hành đối chiếu giữa các chứng từ gốc với các chứng từ của ngân hàng để phát hiện kịp thời chênh lệch. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo giấy báo hay bản sao kê ngân hàng. Số chênh lệch được ghi vào TK 1388 hoặc TK 3388. Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra đối chiếu để tìm nguyên nhân để điều chỉnh lại chênh lệch đó.

b. Kế toán tổng hợp tiền gửi ngân hàng

b.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản tiền gửi ngân hàng - 112

Bên nợ : Các khoản tiền gửi vào ngân hàng (hoặc kho bạc, công ty tài chính)

Bên có : Các khoản tiền rút từ ngân hàng ra

Số dư nợ : Số tiền hiện còn gửi tại ngân hàng

Tài khoản 112 gồm có 3 tài khoản cấp 2 :

- Tài khoản 1121 : Tiền Việt Nam : Phản ánh các khoản tiền Việt Nam của đơn vị gửi tại ngân hàng.

- Tài khoản 1122 - Tiền ngoại tệ : Phản ánh giá trị của ngoại tệ đang gửi tại ngân hàng đã quy đổi ra “ đồng “ Việt Nam.

- Tài khoản 1123 : - Vàng, bạc, đá quý : Phản ánh giá trị vàng, bạc, đá quý của đơn vị đang gửi tại ngân hàng.

b.2. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Phương pháp hạch toán tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam đồng cũng tương tự như hạch toán tiền mặt tại quỹ.

7.1.2.3. Kế toán tiền đang chuyển

a. Chứng từ và thủ tục kế toán

Tiền đang chuyển là các khoản tiền đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, kho bạc hay công ty tài chính hoặc đã nộp vào bưu điện để chuyển thanh toán nhưng chưa nhận được giấy báo có của đơn vị thụ hưởng.

Ngoài các nội dung trên tiền đang chuyển còn bao gồm các khoản sau;

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng.

- Thu tiền bán hàng nộp thuế ngay cho kho bạc.

Kế toán phải căn cứ vào các chứng từ gốc như phiếu chi tiền mặt, giấy nộp tiền, biên lai nộp tiền, giấy báo nợ, giấy báo cóđể phản ánh tình hình biến động của tiền đang chuyển vào các sổ sách liên quan.

Trong kỳ kế toán không cần thiết phải ghi sổ về các khoản tiền đang chuyển, chỉ vào thời điểm cuối kỳ hạch toán kế toán mới ghi sổ kế toán các khoản tiền đang chuyển ở thời điểm cuối kỳ để phản ánh đầy đủ các loại tài sản của doanh nghiệp.

b. Kế toán tổng hợp

b.1. Tài khoản sử dụng

TK 113 - Tiền đang chuyển

Bên nợ : Các khoản tiền đang chuyển (tiền mặt bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ, séc) đã nộp vào ngân hàng hoặc chuyển vào bưu điện nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng hoặc của đơn vị thụ hưởng.

Bên có : Các khoản tiền đang chuyển đã nhận được giấy báo của ngân hàng hoặc của người thụ hưởng

Số dư nợ : Các khoản tiền còn đang chuyển.

b.2. Phương pháp hạch toán:

(1) Xuất tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 113 - tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt

(2) Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.

Nợ TK 113 - tiền đang chuyển

Có TK - Tiền gửi ngân hàng

(3) Thu nợ của khách hàng, tiền bán hàng bằng séc doanh nghiệp đã nộp séc vào ngân hàng nhưng ngân hàng chưa gửi được giấy báo (Đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

Nợ TK 113 - tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(4) Khi doanh nghiệp nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 - tiền đang chuyển

(5) Người cung cấp báo đã nhận được tiền do bưu điện chuyển

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 113 - tiền đang chuyển

7.1.2 Kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ:

7.1.2.1 Những vấn đề chung:

a. Một số khái niệm:

- *Đơn vị tiền tệ kế toán* : Là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- *Ngoại tệ* : Là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một doanh nghiệp.

- *Tỷ giá hối đoái* : Là tỷ giá trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* : Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các tỷ giá hối đoái khác nhau.

+ *Chênh lệch tỷ giá phát sinh* (còn gọi là chênh lệch tỷ giá đã thực hiện): Là chênh lệch tỷ giá hình thành khi thực hiện các nghiệp vụ thanh toán hay thu hồi các khoản nợ có gốc ngoại tệ do tr giá khi thanh toán (hay thu hồi) khác với tỷ giá khi hình thành các khoản nợ.

+ *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ* (còn gọi là chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện) là chênh lệch tỷ giá hình thành khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ theo tỷ giá cuối kỳ.

- *Tỷ giá hối đoái cuối kỳ* : Là tỷ giá hối đoái sử dụng tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

- *Các khoản mục tiền tệ* : Là tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, các khoản phải thu, hoặc nợ phải trả bằng một lượng tiền cố định hoặc có thể xác định được.

- *Các khoản mục phi tiền tệ* : Là các khoản mục không phải là các khoản mục tiền tệ.

b. Ghi nhận ban đầu

Một giao dịch bằng ngoại tệ là giao dịch được xác định bằng ngoại tệ hoặc yêu cầu thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm các giao dịch phát sinh khi một doanh nghiệp :

- (+) Mua hoặc bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà giá cả được xác định bằng ngoại tệ ;
- (+) Vay hoặc cho vay các khoản tiền mà số phải trả hoặc phải thu được xác định bằng ngoại tệ ;
- (+) Trở thành một đối tác (một bên) của một hợp đồng ngoại hối chưa được thực hiện ;
- (+) Mua hoặc thanh lý các tài sản ; phát sinh hoặc thanh toán các khoản nợ xác định bằng ngoại tệ ;
- (+) Dùng một loại tiền tệ này để mua, bán hoặc đổi lấy một loại tiền tệ khác.

Một giao dịch bằng ngoại tệ phải được hạch toán và ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán bằng việc áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch được coi là tỷ giá giao ngay. Doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch. Ví dụ tỷ giá trung bình tuần hoặc tháng có thể được sử dụng cho tất cả các giao dịch phát sinh của mỗi loại ngoại tệ trong tuần, tháng đó. Nếu tỷ giá hối đoái giao động mạnh thì doanh nghiệp không được sử dụng tỷ giá trung bình cho việc kế toán của tuần hoặc tháng kế toán đó.

c. Báo cáo tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán :

- (+) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ ;
- (+) Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch ;
- (+) Các khoản mục phi tiền tệ được xác định theo giá trị hợp lý bằng ngoại tệ phải được báo cáo theo tỷ giá hối đoái tại ngày xác định giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của một khoản mục được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán có liên quan. Ví dụ hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, tài sản cố định được xác định theo nguyên giá cho dù giá trị ghi sổ được xác định trên cơ sở giá gốc, nguyên giá hay giá trị hợp lý, giá trị ghi sổ được xác định của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau đó sẽ được báo cáo theo đơn vị tiền tệ kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực này.

d. Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của một doanh nghiệp theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước, được xử lý như sau:

(+) Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.

(+) Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính, ngoại trừ chênh lệch tỷ giá hối đoái quy định trong đoạn 12c, 14, 16.

(+) Đối với doanh nghiệp sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Doanh nghiệp không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

7.1.2.2 Kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ:

a. Nguyên tắc ghi nhận:

a.1. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán (nếu được chấp thuận). Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, hoặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc doanh nghiệp phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế (sau đây gọi tắt là tỷ giá giao dịch) để ghi sổ kế toán.

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả và Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

a.2- Đối với Tài khoản thuộc loại doanh thu, hàng tồn kho, TSCĐ, chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền,... khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

a.3- Đối với bên Có của các Tài khoản vốn bằng tiền, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (tỷ giá bình quân gia quyền; tỷ giá nhập trước, xuất trước...).

a.4- Đối với bên Có của các Tài khoản nợ phải trả, hoặc bên Nợ của các Tài khoản nợ phải thu, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch; Cuối năm tài chính các số dư Nợ phải trả hoặc dư Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

a.5- Đối với bên Nợ của các Tài khoản nợ phải trả, hoặc bên Có của các Tài khoản nợ phải thu, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán.

a.6. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.

a.7- Trường hợp mua, bán ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì hạch toán theo tỷ giá thực tế mua, bán.

b. Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Nội dung xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

b.1. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ ngoại tệ trong kỳ:

b.1.1. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập:

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài

sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh cụ thể:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng được phân bổ dần vào thu nhập tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm được phân bổ dần vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

b.1.2. Thời kỳ doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính cụ thể:

* Đối với nợ phải thu:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào thu nhập tài chính trong kỳ.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

* Đối với nợ phải trả:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào thu nhập tài chính trong kỳ.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

b.1.3. Thời kỳ giải thể, thanh lý doanh nghiệp:

* Đối với nợ phải thu:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào thu nhập thanh lý doanh nghiệp.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào chi phí thanh lý doanh nghiệp.

* Đối với nợ phải trả:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào thu nhập thanh lý doanh nghiệp.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào chi phí thanh lý doanh nghiệp.

1.4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ do việc mua, bán ngoại tệ:

- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng tính vào thu nhập tài chính trong kỳ.
- Trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

b.2. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ:

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải quy đổi số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá quy định tại Điều 3 của Thông tư này. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

b. 2.1. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

b.2.2. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được xử lý như sau:

***. Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn:**

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

***. Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn:**

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

Khi thanh lý từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn, nếu tỷ giá thanh toán thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn tỷ giá đang hạch toán trên sổ sách thì phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được xử lý như quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

c. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

c.1 Tài khoản sử dụng:

*** Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Kết cấu

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu tư XDCB);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗi tỷ giá);
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc phân bổ dần;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu tư XDCB);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lãi tỷ giá);
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (khi hoàn thành đầu tư giai đoạn trước hoạt động) vào chi phí hoạt động tài chính hoặc phân bổ dần;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài.

Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.

Số dư bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài chưa xử lý ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính.

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 Tài khoản cấp hai:

Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp kinh doanh có hoạt động đầu tư XDCB).

Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi riêng biệt về chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi tỷ giá) chưa phân bổ.

*** Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính**

Bên Nợ:

- Kết chuyển số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lãi tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động, khi hoàn thành đầu tư) để xác định kết quả kinh doanh;
- Kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lãi tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính;

- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài vào doanh thu hoạt động tài chính.

*** Tài khoản 635 - Chi phí tài chính**

Bên Nợ:

- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lỗ tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;

- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính.

Bên Có:

- Phản ánh số kết chuyển khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (lỗ tỷ giá) (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư để xác định kết quả kinh doanh;

- Phản ánh khoản xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài (lỗ tỷ giá) để xác định kết quả kinh doanh.

c.2 Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

c.2.1- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

*** Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh**

(1) Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241,623,627,641,642, 133,...(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241,623,627,641,642,133,...(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

(2) Khi nhận hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ,... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái thực tế ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK có liên quan (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có các TK 331, 311, 341, 342, 336,.. (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

(3) Khi thanh toán nợ phải trả (nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ,...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

(4) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111(1112), 112(1122), 131,... (Tỷ giá hối đoái BQLNH)

Có các TK 511, 711 (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc BQLNH).

- (5) Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:
 Nợ các TK 136, 138 (tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).
- (6) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ,...):
 - Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:
 Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
 Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
 - Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:
 Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
- * Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động)**
- (1) Khi mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:
 - Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:
 Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
 Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái(4131) (Lỗ tỷ giá hối đoái)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
 - Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:
 Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
 Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lãi tỷ giá).
- (2) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có),...):
 - Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
 Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
 Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lỗ tỷ giá)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
 - Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
 Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,...(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
 Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
 Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lãi tỷ giá hối đoái).
- (3) Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư XD CB.
- (4) Kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có Tài khoản 4132) của hoạt động đầu tư (giai đoạn trước hoạt động) trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 4132) tính ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (nếu lỗ tỷ giá); hoặc TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:
 Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)
 Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái).

Hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

(5) Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗ hoặc lãi) đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư được lũy kế trong giai đoạn đầu tư đến thời điểm quyết toán bàn giao đưa công trình vào hoạt động sẽ kết chuyển ngay toàn bộ, hoặc phân bổ trong thời gian đối đa là 5 năm (phản ánh trên TK 242, hoặc TK 3387) vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

- Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng vào chi phí tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

c.2.2- Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

** Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm*

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có các TK 111(1112), 112(1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342, ...

** Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm*

(1) - Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng (của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh):

- Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có của TK 4132) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

(2) - Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản:

- Ở giai đoạn đang đầu tư xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm được phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư Nợ, hoặc Có phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán.

- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất, kinh doanh số dư Nợ, hoặc số dư Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối mỗi năm tài chính (không bao gồm khoản đánh giá lại các khoản mục tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng ở thời điểm bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng) sẽ được xử lý như sau:

+ Kết chuyển số dư Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) về TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần số lỗ tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu tư xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

+ Kết chuyển số dư Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) về TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện để phân bổ dần số lãi tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu tư xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

7.2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP:

7.2.1. Khái quát chung.

7.2.1.1 Nội dung các khoản thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh các khoản thanh toán bao gồm: Nợ phải thu và Nợ phải trả

- *Nợ phải thu* chính là tài sản của doanh nghiệp do người khác nắm giữ, bởi lẽ khi doanh nghiệp đã cung cấp các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng nhưng chưa được khách hàng thanh toán sẽ hình thành các khoản nợ phải thu. Ngoài ra, nợ phải thu còn phát sinh trong các trường hợp như bắt bồi thường, cho mượn vốn tạm thời, khoản ứng trước tiền cho người bán, các khoản tạm ứng, các khoản ký quỹ, ký cược,....Do vậy, doanh nghiệp phải kiểm soát chặt chẽ và có biện pháp thu hồi nhanh chóng.

Theo thời hạn thanh toán, nợ phải thu bao gồm hai loại:

+ *Nợ phải thu ngắn hạn*: Là khoản nợ phải thu được thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.

+ *Nợ dài hạn*: Là khoản nợ phải thu được thanh toán trong vòng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường.

- *Nợ phải trả*: Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

Nợ phải trả là nguồn tài trợ tài sản trong doanh nghiệp. Nợ phải trả phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều đối tượng như chủ nợ, Ngân sách nhà nước, đơn vị trong nội bộ, cá nhân trong doanh nghiệp,... về các khoản tiền vay, tiền mua hàng, các khoản phải trả trong nội bộ, các khoản nộp ngân sách, trả lương cho người lao động,...

Tương tự như nợ phải thu, nếu căn cứ vào theo thời hạn thanh toán, Nợ phải trả chia làm hai loại: Nợ phải trả ngắn hạn và Nợ phải trả dài hạn.

+ *Nợ phải trả ngắn hạn*: Nợ phải trả được thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.

+ *Nợ phải trả dài hạn*: Nợ phải trả được thanh toán trong vòng hơn 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.

Trong nội dung chương này, không trình bày các khoản phải thanh toán với ngân sách nhà nước.

7.2.1.2. Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ thanh toán

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên theo dõi đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

- Đối với các khách hàng có có quan hệ giao dịch mua bán thường xuyên, có số dư nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối tháng phải tiến hành đối chiếu, kiểm tra các khoản phát sinh, các khoản đã thu, đã trả và có các xác nhận bằng văn bản.

- Đối với các khoản công nợ có gốc bằng ngoại tệ thì phải tuân thủ nguyên tắc và phương pháp kế toán những ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

- Các khoản nợ liên quan đến vàng bạc, đá quý phải theo dõi chi tiết theo số lượng, chất lượng, quy cách và giá trị theo giá quy định.

- Phải phân loại nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán.

- Không được bù trừ số dư nợ và số dư có của các tài khoản 131, tài khoản 331 mà phải lấy số dư chi tiết để lên bảng cân đối kế toán.

7.2.2. KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

7.2.2.1. Nội dung và kế toán chi tiết

a. Nội dung: Phải thu khách hàng là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải thu khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, Bất động sản đầu tư, tài sản cố định và cung cấp dịch vụ nhưng chưa thu tiền. Thông thường trong doanh nghiệp khoản nợ phải thu khách hàng thường phát sinh nhiều nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất và cũng chứa đựng nhiều rủi ro nhất.

b. Kế toán chi tiết:

+ Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

+ Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

7.2.2.2. Kế toán tổng hợp.

a. Tài khoản sử dụng :

Tài khoản 131- Phải thu khách hàng

Bên nợ:

- Số tiền bán vật tư, sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ phải thu khách hàng.
- Số tiền thừa phải trả cho khách hàng.
- Điều chỉnh chênh lệch do thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Bên có

- Số tiền đã thu ở khách hàng kể cả khoản ứng trước.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại trừ vào nợ phải thu.
- Các khoản làm giảm khoản phải thu khác : chênh lệch tỷ giá, thanh toán bù trừ, xóa sổ nợ khó đòi không đòi được...

Số dư Nợ : Số tiền doanh nghiệp còn phải thu ở khách hàng.

Số dư Có: Số tiền người mua đặt trước hoặc trả thừa cho doanh nghiệp.

Tài khoản này phải mở chi tiết cho từng đối tượng khách hàng và phải theo dõi chi tiết thời hạn thanh toán làm căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi.

b. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

b.1. Trường hợp bán hàng thu tiền sau

Đối với trường hợp này thì người mua đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thanh toán ngay cho doanh nghiệp mà phải trong một khoảng thời gian nhất định bên mua mới thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp.

(1). Khi giao hàng hóa, sản phẩm... cho người mua được người mua chấp nhận thanh toán.

Nợ TK 131: Giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa có thuế GTGT.

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

(2) Nếu đơn vị bán hàng thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế TTĐB, thuế xuất khẩu

Nợ TK 131: Giá thanh toán

Có TK 511: Giá thanh toán.

(3). Nếu khách hàng được hưởng chiết khấu thanh toán và được trừ vào số phải thu ở đơn vị áp dụng thuế khấu trừ

Nợ TK 635: Số chiết khấu khách hàng được hưởng (không có thuế GTGT)

Có TK 131: Trừ vào nợ phải thu.

(4). Nếu đơn vị áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 635: Số chiết khấu khách hàng được hưởng

Có TK 131: Trừ vào nợ phải thu.

(5). Trường hợp, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trên giá bán thỏa thuận do hàng kém phẩm chất, sai qui cách, bớt giá, hồi khấu chấp nhận cho người mua trừ vào nợ phải thu.

Nợ TK 532: Số giảm giá khách hàng được hưởng (không có thuế GTGT)

Nợ TK 3331: Thuế GTGT trả lại cho khách hàng.

Có TK 131: trừ vào nợ phải thu.

(6). Nếu đơn vị áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 532 : Số giảm giá khách hàng được hưởng

Có TK 131: trừ vào nợ phải thu.

(7). Số tiền khách hàng đã thanh toán trong kỳ

Nợ TK 111, 112, 113

Có TK 131.

(8). Nếu khách hàng thanh toán bằng vật tư thì coi như đổi hàng.

(9). Nếu nợ phải thu khó đòi xử lý xóa nợ

Nợ TK 139: Số dự phòng đã được lập

Nợ 6426: Phần còn lại

Có TK 131: chi tiết cho từng đối tượng

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 004: Nợ khó đòi đã xử lý

b.2. Nếu khách hàng đặt tiền trước

Số tiền này do doanh nghiệp qui định khách hàng phải đặt trước và được trừ vào số tiền mà doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng.

(1). Khi nhận tiền đặt trước

Nợ TK 112, 111, 113

Có TK 131: Chi tiết cho từng đối tượng đặt trước.

(2). Khi giao hàng cho khách hàng đã đặt trước.

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511, 3331

(3). Thanh toán với nhau phần thừa thiếu còn lại

7.2.3. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC.

a. Nội dung các khoản phải thu khác:

Phải thu khác là các khoản phải thu không mang tính chất thương mại như:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ quyết định xử lý.
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư hàng hóa, tiền vốn... đã được xử lý bất bồi thường.
- Các khoản cho vay mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không tính lãi.
- Các khoản phải thu về tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính....

b. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 138 – phải thu khác.

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý.
- Phải thu của cá nhân tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay.
- Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước;
- Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản nợ phải thu khác

Bên Có :

- *Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo định ghi trong biên bản xử lý;*
- *Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hóa công ty nhà nước;*
- *Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác..*

Dư Nợ:

Các khoản còn phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản 138 có 3 tài khoản cấp 2 :

+ *TK TK 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý.* Chỉ ghi vào tài khoản này khi chưa xác định được nguyên nhân .

+ *TK 1385 – Phải thu về cổ phần hóa:* Phản ánh số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra, như: chi phí cổ phần hóa, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc làm, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa.

+ *1388 : Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136 và TK 1381, 1385, như: phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận, tiền lãi; phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản....*

c. Phương pháp hạch toán.

(1). Khi kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa...phát hiện thiếu chưa rõ nguyên nhân

Nợ TK 1381

Có TK 152, 153, 156....

(2). Nếu là TSCĐ thì phải ghi giảm

Nợ TK 1381 : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 :Giá trị đã hao mòn.

Có TK 211 : Nguyên giá.

(3). Khi có biên bản xử lý

Nợ 1388,111,334

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 1381 : Giá trị hao hụt, hư hỏng đã được xử lý.

(4). Khi doanh nghiệp cho mượn tài sản có tính chất tạm thời

Nợ TK 1388

Có TK tài khoản 152, 153, 111....

(5). Khi nhận lại thì ghi:

Nợ TK 152,153,11.

Có TK 1388

(6). Khi chuyển tiền cho đơn vị nhập khẩu ủy thác để chi hộ các khoản chi như: thuế, phí.
Nợ TK 1388
 Có TK 111, 112...

(7). Khi nhận chứng từ từ các đơn vị nhận ủy thác.
Nợ TK 641, 333....
 Có TK 1388.

7.2.4. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC.

7.2.4.1 Nội dung:

Các khoản ứng trước bao gồm :

- Các khoản tiền tạm ứng cho công nhân viên để thực hiện việc mua sắm, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh, công tác phí ...
- Các khoản chi tiêu cho hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng không tính hết vào chi phí của đối tượng chịu chi phí.
- Các khoản tiền, vật tư, tài sản doanh nghiệp đang dùng để thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn ở kho bạc, ngân hàng, các tổ chức kinh tế khác

7.2.4.2 Kế toán các khoản tạm ứng

a. Nội dung và nguyên tắc :

***. Nội dung:**

- Khoản tiền doanh nghiệp ứng trước cho công nhân viên để sử dụng vào mục đích mua vật tư, hàng hoá và các chi phí thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh
- Khoản tiền hoặc vật tư giao cho các bộ phận trong nội bộ doanh nghiệp không có tổ chức kế toán riêng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

***. Nguyên tắc hạch toán**

- Chỉ giao tạm ứng cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Chỉ giao tạm ứng để thực hiện những công việc đã qui định hoặc những nội dung đã được duyệt của giám đốc doanh nghiệp. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh phải được giám đốc chỉ định bằng văn bản.
- Người nhận tạm ứng phải chịu trách nhiệm về số tiền đã nhận và phải sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung công việc đã được duyệt. Khi hoàn thành công việc người nhận tạm ứng phải quyết toán số tạm ứng đã nhận. Khoản tạm ứng dùng không hết phải nộp lại quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng.
- Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng lần trước mới được nhận tạm ứng lần sau.

b. Kế toán chi tiết

Mở sổ chi tiết theo dõi chặt chẽ từng người nhận tạm ứng, từng khoản, từng lần tạm ứng và thanh toán tạm ứng

c. Kế toán tổng hợp.

c.1 Tài khoản sử dụng

-Tài khoản 141 - tạm ứng

Bên nợ : Khoản đã tạm ứng cho công nhân viên trong doanh nghiệp.

Bên có :

- Khoản tạm ứng đã được thanh toán.
- Số tạm ứng chi không hết nộp vào quỹ hoặc trừ dần vào lương.

Số dư nợ : Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

c.2. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

(1). Khi giao tạm ứng bằng tiền mặt, ngân phiếu thanh toán, cho công nhân viên đi công tác hoặc để mua vật tư

Nợ TK 141 - tạm ứng
 Có TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(2). Khi chi tiêu xong, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc có liên quan. Kế toán thanh toán kiểm tra chứng từ và căn cứ vào phần được duyệt để ghi sổ kế toán.

+ Nếu số được duyệt nhỏ hơn số tạm ứng thì phần chênh lệch còn lại người nhận tạm ứng phải nộp lại quỹ tiền mặt hoặc bị trừ dần vào lương hàng tháng của họ.

Nợ TK 142,152, 153, 156, 211,213, 241, 611, 627, 641,642.....

Có TK 141 - tạm ứng

Phần chi không hết

Nợ TK 111 - Tiền mặt (nếu đã nộp vào quỹ)

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên (Nếu đã trừ vào lương của người tạm ứng)

Có TK 141 - tạm ứng

+ Nếu số thực chi lớn hơn số nhận tạm ứng kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng

Nợ TK TSCĐ, Vật tư, Hàng hóa, chi phí : Theo số thực chi.

Có TK 141 - tạm ứng (Số đã tạm ứng)

Có TK 111 - Tiền mặt (Số chi thêm)

7.2.4.3. KẾ TOÁN TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC:

a. Nội dung và nguyên tắc.

***. Nội dung.**

Tài sản thế chấp, ký quỹ ký cược có thể là vàng, bạc, đá quý, TSCĐhoặc là các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp.

Cầm cố: là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố cầm giữ để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh (quan hệ tín dụng). Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, xe ô tô, xe máy,... và cũng có thể là các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất, tài sản. Những tài sản đã mang cầm cố, doanh nghiệp có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian đang cầm cố. Sau khi thanh toán tiền vay, doanh nghiệp nhận lại tài sản đã cầm cố.

- **Ký cược:** Trong quan hệ thuê mướn tài sản, bên cho thuê yêu cầu bên đi thuê phải giao một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích để ràng buộc trách nhiệm của bên đi thuê quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả đúng hạn.

- **Ký quỹ:** Là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp. Hoặc trong quan hệ mua bán, nhận đại lý, hoặc tham gia đấu thầu, bên này có thể yêu cầu bên kia đưa trước một khoản tiền để ràng buộc trách nhiệm thực hiện của các bên với nhau.

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược nếu căn cứ vào thời gian có thể phân thành 2 loại:

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn: Có thời hạn dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường.

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn: Có thời hạn trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường.

***. Nguyên tắc hạch toán.**

Trong quá trình hạch toán các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược kế toán cần tôn trọng các nguyên tắc:

- Giá trị các loại tài sản đưa đi thế chấp, ký quỹ ký cược được phản ánh theo giá đã ghi trên sổ kế toán, khi đưa đi giá nào thì khi thu hồi ghi theo giá đó.

- Phải theo dõi từng khoản thế chấp, ký quỹ ký cược theo từng đối tác, theo thời hạn thu hồi.

- Kịp thời thu hồi hoặc thanh toán các loại tài sản thế chấp, ký quỹ ký cược khi hết thời hạn ký quỹ ký cược.

- Đối với các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược nếu được thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi sang đơn vị tiền tệ kế toán để ghi sổ.

b. Kế toán tổng hợp:

b1. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng **Tài khoản 144 - thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn**, tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp mang đi thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn ở các đơn vị kinh tế khác.

Bên Nợ :

- Giá trị của tài sản đã mang đi thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn.

Bên Có :

- Tài sản thế chấp và số tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

Số dư nợ :

Tài sản còn đang gửi thế chấp và số tiền còn đang ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

b2. Phương pháp hạch toán.

(1). Khi dùng tiền, vàng bạc để ký quỹ ký cược

Nợ TK 144, 244 - Thế chấp, ký quỹ ký cược

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(2). Đem tài sản cố định đi thế chấp

Nợ TK 144, 244 - Thế chấp, ký quỹ ký cược

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211, 213 - Nguyên giá TSCĐ

(3). Khi nhận lại tiền đã mang đi ký quỹ ký cược ngắn hạn

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 144, 244 - Thế chấp, ký quỹ ký cược

(4). Khi nhận lại tài sản (tài sản đưa đi theo giá nào thì khi nhận lại theo giá đó)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình.

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 144, 244 - Thế chấp, ký quỹ ký cược

(5) Nếu doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng thì bị phạt tiền, phần tiền phạt được tính vào chi phí hoạt động khác.

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động khác

Có TK 144, 244 - Thế chấp, ký quỹ ký cược

(6). Nếu doanh nghiệp không thanh toán tiền hàng thì khoản tiền ký quỹ, ký cược sẽ được dùng để thanh toán cho người thụ hưởng

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 144, 244 - Thế chấp, ký quỹ ký cược.

7.2.4.4 Kế toán chi phí trả trước:

a. Nội dung chi phí trả trước dài hạn:

Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán (nhiều kỳ kế toán) và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các niên độ kế toán sau (kỳ kế toán sau).

Thuộc loại chi phí trả trước dài hạn, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều năm tài chính;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm và phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ;
- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động;
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình;
- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật;
- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh, hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

- Lợi thế thương mại trong trường hợp mua lại doanh nghiệp, sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại;
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều niên độ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm;
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi thuê TSCĐ thuê tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ nhiều năm;
- Các khoản khác.

b. Nguyên tắc hạch toán “Chi phí trả trước dài hạn”

- (1) - Chỉ hạch toán vào Tài khoản 242 những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động trên một năm tài chính;
- (2) - Các loại chi phí nêu trên nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì khi thực tế phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí SXKD trong năm tài chính đó mà không phản ánh vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn";
- (3) - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý;
- (4) - Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

c. Tài khoản sử dụng: 242 “chi phí trả trước dài hạn”

*** Kết cấu**

Bên Nợ:

- Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Phân bổ số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong suốt thời hạn thuê lại tài sản.

Số dư Nợ:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn chưa tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

Trường hợp chi phí trả trước chỉ liên quan đến 1 niên độ kế toán thì có thể sử dụng TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

d. Phương pháp hạch toán:

(1) Khi phát sinh chi phí trả trước lớn hoặc liên quan đến nhiều kỳ kế toán, cần phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhiều kỳ:

Nợ TK 242, 142

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331,.....

+ Định kỳ phân bổ

Nợ TK 627, 641, 642,.....

Có TK 142, 242

(2) Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, phân bổ nhiều lần

Nợ TK 242, 142

- Có TK 153
 Định kỳ, phân bổ vào CPSXKD trong kỳ
 Nợ TK 627, 641, 642,...
 Có TK 242, 142
- (3) Trường hợp mua TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức trả góp:
 Nợ TK 211, 213, 217,...
 Nợ TK 133
 Nợ TK 242
 Có TK 331, 111, 112,...
 Định kỳ, tính chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp,...
 Nợ TK 635
 Có TK 242, 142,
- (4) Lãi tiền vay trả trước
 Nợ TK 242, 142
 Có TK 111, 112
 Định kỳ phân bổ lãi
 Nợ TK 635
 Có TK 242, 142

7.2.5. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN N PHẢI THU

7.2.5.1 Khái niệm: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

7.2.5.2 Đối tượng và điều kiện: là các khoản nợ phải thu đảm bảo các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

- Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như nợ không có khả năng thu hồi và được xử lý theo quy định

7.2.5.3 Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố,

giám giữ, xét xử hoặc đang thi hành án ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

7.2.5.4. Kế toán tổng hợp:

a. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”.

Bên Nợ:

- Hoàn nhập dự phòng đã lập năm trước.

Bên Có :

- Lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản 004 – Nợ khó đòi đã xử lý.

b. Phương pháp hạch toán:

(1). Cuối kỳ kế toán năm, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập. Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay lớn hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

(2). Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

(3). Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được được phép xoá nợ. Việc xoá nợ các khoản phải thu khó đòi phải theo chế độ tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xoá nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

(4). Đối với những khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đồng thời ghi vào bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

7.2.6. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

Nợ phải trả cho người bán là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch mua chịu về vật tư, thiết bị, dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ... của nhà cung cấp mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

Nợ phải trả cho người bán, người nhận thầu xây dựng cơ bản, cung cấp lao vụ, dịch vụ là những khoản phát sinh trong quá trình thanh toán có tính tạm thời mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho các bên do chưa đến hạn thanh toán hoặc trong thời hạn thanh toán theo hợp đồng đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người nhận thầu xây dựng cơ bản, cung cấp lao vụ, dịch vụ hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả để theo dõi chặt chẽ tình hình thanh toán cho từng đối tượng

a. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 331- Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp.
- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.
- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;
- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

Bên Có :

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp.
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Dư Có: Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp

b. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

(1). Khi mua hàng hóa, vật tư, TSCĐ dùng cho hoạt động chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 151, 152, 156, 211...

Nợ TK 133

Có TK 331: Tổng giá thanh toán.

(2). Khi ứng trước tiền cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112, 311...

(3). Mua hàng hóa, dịch vụ về sử dụng ngay, thuộc diện chịu thuế GTGT

Nợ TK 621, 627, 641, 642...

Nợ TK 133

Có TK 331: Tổng giá thanh toán.

(4). Phản ánh các khoản giảm giá, hàng mua trả lại được người bán chấp nhận trừ vào số nợ phải trả.

Nợ TK 331: Tổng số giảm giá, hàng mua trả lại.

Có TK 151, 152....

Có TK 133 thuế tính theo số giảm giá, hàng mua trả lại

(5). Phần chiết khấu thanh toán được người bán cho phép hạch toán

Nợ TK 331: Chiết khấu thanh toán

Có 515

(6). Khi thanh toán tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.

Nợ 331 – Số tiền thanh toán

Có 111, 112, 311 – số tiền thanh toán cho người bán.

(7) Xử lý khoản nợ không ai đòi (nếu có)

Nợ 331 – Số tiền thanh toán

Có 711

7.2.7. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THANH TOÁN NỘI BỘ

a. Nội dung:

Thanh toán nội bộ giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Cấp trên là Tổng Công ty, công ty phải là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh độc lập, không phải là cơ quan quản lý.

Cấp dưới là các đơn vị thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc tổng công ty, công ty nhưng là đơn vị có tổ chức kế toán riêng.

Các khoản thanh toán nội bộ giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới hay giữa các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc với nhau về các khoản: quan hệ cấp phát điều chuyển vốn, kinh phí giữa cấp trên với cấp dưới và giữa cấp dưới với nhau; quan hệ thanh toán về các khoản đã chi hộ, trả hộ, thu hộ và quan hệ thanh toán các khoản phải thu, phải nộp về nghĩa vụ tài chính.

b. Tài khoản sử dụng

*** TK 136 “ Phải thu nội bộ”**

Tài khoản này được dùng để phản ánh các khoản thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa cấp trên và cấp dưới, giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

TK 136 có 2 tài khoản cấp 2:

TK 1361 “ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” chỉ dùng ở đơn vị cấp trên.

TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác” sử dụng ở cả đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới.

Bên Nợ

- Số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị cấp dưới (bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác)

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị cấp trên, cấp dưới
- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp
- Số tiền cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên giao xuống
- Số tiền phải thu về bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị cấp trên, cấp dưới, giữa các đơn vị nội bộ.

Bên Có

- Thu hồi vốn quỹ ở các đơn vị thành viên
- Quyết toán các đơn vị thành viên về kinh phí sự nghiệp đã cấp, đã sử dụng
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ
- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

*** Tài khoản 336 – Phải trả nội bộ.**

Tài khoản này mở chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và được phân thành các khoản phải nộp, phải cấp, phải trả và được sử dụng ở các đơn vị thành viên và đơn vị cấp trên.

Bên Nợ : - Số tiền cấp trên đã cấp cho cấp dưới.

- Số tiền cấp dưới đã nộp cho cấp trên.
- Thanh toán các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ.

Bên Có : - Số tiền phải nộp cấp trên.

- Số tiền phải cấp cho cấp dưới.
- Số tiền được đơn vị khác chi hộ, số thu hộ đơn vị khác.

c. Phương pháp hạch toán.

c.1. Kế toán cấp phát điều chuyển vốn, kinh phí

- Khi đơn vị cấp trên cấp vốn hoặc giao vốn cho đơn vị cấp dưới.

Nợ 1361 - số vốn đã cấp

Có 111,112

+ Nếu cấp bằng TSCĐ

Nợ 1361 - Giá trị còn lại

Nợ 214 - Hao mòn lũy kế.

Có 211 - Nguyên giá.

+ Tại đơn vị cấp dưới khi nhận vốn hoặc kinh phí sự nghiệp của cấp trên

Nợ 111,112,152..

Nợ 211 - nguyên giá

Có 411 - nguồn vốn kinh doanh

Có 461 nhận kinh phí sự nghiệp.

- Căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị cấp dưới được cấp trên phê duyệt, số lợi nhuận mà đơn vị cấp dưới được bổ sung vốn kinh doanh

Cấp trên ghi:

Nợ 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Có 411 - nguồn vốn kinh doanh

Cấp dưới ghi:

Nợ 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Có 411- nguồn vốn kinh doanh

Khi hoàn lại vốn kinh doanh cho cấp trên.

Cấp trên Ghi:

Nợ 111,112,211

Có 1361 – Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Có 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Nếu đơn vị cấp dưới hạch toán độc lập khi trả lại vốn bằng TSCĐ thì đơn vị cấp trên ghi nhận theo giá đánh giá lại.

Nợ 211 – TSCĐ hữu hình

Có 1361- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Cấp dưới:

Nợ 411

Có 111,112

Nếu trả lại bằng hiện vật

Nợ 411 - Giá trị còn lại

Nợ 214

Có 211,213.

Khi cấp dưới nộp vốn kinh doanh cho ngân sách theo uỷ quyền của cấp trên.

Cấp trên

Nợ 411- Nguồn vốn kinh doanh

Có 1361- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Cấp dưới:

Nợ 411- Nguồn vốn kinh doanh

Có 111,112

c.2. Kế toán các khoản phải thu phải trả nội bộ doanh nghiệp .

c.2.1. Kế toán các khoản thu hộ, chi hộ:

- Khi phát sinh các khoản thu hộ:

+ Kế toán đơn vị thu hộ giữ hộ ghi:

Nợ 111,112,151,152

Có 336 - phải trả nội bộ

+ Kế toán đơn vị nhờ thu hộ nhờ giữ hộ

Nợ 1368

Có 131,138,331

- Khi phát sinh các khoản chi hộ, trả hộ.

+ Kế toán đơn vị được chi hộ, trả hộ

Nợ 331,315,341, 152,153, 641,642...

Có 336 - phải trả nội bộ

+ Kế toán đơn vị chi hộ, trả hộ.

Nợ 1368 – Phải thu nội bộ khác
 Có 111,112..

- Khi thanh toán các khoản chi hộ trả hộ:
 - + Kế toán đơn vị được chi hộ, trả hộ
 - Nợ 336 - phải trả nội bộ
 - Có 111,112..
 - + Kế toán đơn vị chi hộ, trả hộ.
 - Nợ 111,112

Có 1368 – Phải thu nội bộ khác

- Khi thanh toán các khoản thu hộ:
 - + Kế toán đơn vị thu hộ giữ hộ ghi:
 - Nợ 336 - phải trả nội bộ
 - Có 111,112
 - + Kế toán đơn vị nhờ thu hộ nhờ giữ hộ
 - Nợ 111,112
 - Có 1368 – phải thu nội bộ khác.

c.2.2 Kế toán thanh toán các khoản mua bán hàng hóa lẫn nhau.

Khi mua hàng hóa của tổng công ty (hoặc đơn vị khác trong tổng công ty, công ty)
 + Đơn vị mua hàng.

(a) Khi nhận được hàng của tổng công ty, hoặc đơn vị khác trong tổng công ty, công ty), Căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ liên quan.

Nợ TK 156 – hàng hóa (giá bán nội bộ)
 Có TK 336 – phải trả nội bộ

(b) Khi bán hàng hóa:

Nợ TK 111,112,131
 Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 3331 – thuế GTGT phải nộp

Đồng thời, lập bảng kê hóa đơn hàng hóa bán ra chuyên cho tổng công ty (hoặc đơn vị khác trong tổng công ty, công ty) để xác định doanh thu tiêu thụ nội bộ.

© Khi nhận hóa đơn GTGT do tổng công ty (hoặc đơn vị khác trong tổng công ty, công ty) chuyển đến, kế toán căn cứ hóa đơn GTGT phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
 Có TK 156 – hàng hóa (nếu chưa kết chuyển giá vốn)
 Có TK 632 – giá vốn hàng bán (nếu đã kết chuyển giá vốn hàng bán)

+ Đơn vị bán hàng:

Khi xuất hàng chuyển cho đơn vị trực thuộc dựa vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ

Nợ TK 157 – hàng gửi bán
 Có TK 155 – thành phẩm

khi nhận bảng kê hóa đơn hàng hóa bán ra do đơn vị trực thuộc chuyển về.

Phản ánh giá vốn
 Nợ TK 632 – giá vốn hàng bán
 Có TK 157 – hàng gửi bán

Phản ánh doanh thu.

Nợ TK 111,112 1368
 Có TK 512 – doanh thu bán hàng nội bộ
 Có TK 3331 thuế GTGT phải nộp

Trường hợp khi xuất hàng bán cho đơn vị trực thuộc không sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mà sử dụng nay hóa đơn GTGT thì căn cứ hóa đơn kê toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111,112 1368
 Có TK 512 – doanh thu bán hàng nội bộ
 Có TK 3331 thuế GTGT phải nộp

c.2.3. Kế toán các khoản quan hệ về nghĩa vụ tài chính

- Khi nhận thông báo phải nộp các quỹ của doanh nghiệp cho cấp trên.

+ Tại đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ 414,415,431,
 Có 336 – phải trả nội bộ

+ Tại đơn vị cấp trên

Nợ 1368– phải thu nội bộ khác
 Có 414,415,431..

- Khoản lãi từ hoạt động kinh doanh, đơn vị cấp dưới phải nộp cho cấp trên.

+ Tại đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ 421 Lợi nhuận chưa phân phối..
 Có 336– phải trả nội bộ

+ Tại đơn vị cấp trên

Nợ 1368– phải thu nội bộ khác
 Có 421 Lợi nhuận chưa phân phối

- Kinh phí quản lý mà đơn vị cấp dưới phải nộp cho cấp trên.

+ Tại đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp.
 Có 336– phải trả nội bộ

+ Tại đơn vị cấp trên

Nợ 1368 – phải thu nội bộ khác
 Có 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khi cấp dưới nộp các khoản cho cấp trên ..

+ Tại đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ 336– phải trả nội bộ
 Có 111,112

+ Tại đơn vị cấp trên: Khi nhận các khoản của cấp dưới.

Nợ 111,112
 Có 1368 – Phải thu nội bộ khác.

- Các khoản cấp trên phải cấp bổ sung cho cấp dưới.

+ Tại đơn vị cấp trên:

Nợ 414,415,431
 Có 336 – phải trả nội bộ

+ Tại đơn vị cấp dưới .

Nợ 1368 – phải thu nội bộ khác
 Có 414,415,431

7.2.8. KẾ TOÁN TIỀN VAY.

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán:

*** Nội dung:**

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể vay. Doanh nghiệp có thể vay của ngân hàng thương mại, tổ chức Tín dụng,..., hoặc các tổ chức cá nhân nào.

Nếu xét về thời gian: các khoản vay có thể chia hai loại:

+ *Vay ngắn hạn*: là loại vay mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả trong vòng một chu kỳ hoạt động bình thường hoặc 1 năm

+ *Vay dài hạn*: là khoản vay có thời hạn trên 1 năm.

Vay ngắn hạn được sử dụng cho mục đích về vốn lưu động trong cả 3 giai đoạn của quá trình sản xuất. Vay dài hạn được sử dụng cho các mục đích xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ, cải tiến kỹ thuật, mở rộng kinh doanh, đầu tư dài hạn...

b. Nguyên tắc hạch toán.

- Phải theo dõi chi tiết theo từng khoản vay, loại vay, lần vay, hình thức vay và cho từng đối tượng, Trường hợp vay bằng ngoại tệ, ngoài việc theo dõi bằng nguyên tệ còn phải qui đổi ra đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá qui định, nếu vay bằng vàng, bạc, kim loại quý hiếm, ngoài việc chi tiết cho từng chủ nợ, kế toán còn phải theo dõi chi tiết theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

- Phải tiến hành phân loại các khoản vay theo thời hạn thanh toán để có biện pháp huy động nguồn và trả nợ kịp thời.

- Phải đánh giá các khoản vay bằng ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý hiếm khi kết thúc niên độ kế toán, nếu có sự biến động lớn về giá cả, tỷ giá để phản ánh đúng giá trị thực của tài sản kinh doanh.

c. chứng từ sử dụng:

- Khế ước vay vốn,
- Hợp đồng vay vốn,
- giấy báo có,
- giấy báo nợ,
- phiếu thu, phiếu chi....

d. Tài khoản sử dụng.

+ Tài khoản 311 – Vay ngắn hạn.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng, vay các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

Kết cấu:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ)

Bên Có:

- Số tiền vay ngắn hạn
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ)

Số dư bên Có: Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

+ Tài khoản 341 – Vay dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp

Kết cấu:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay dài hạn
- Số chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ

Bên Có:

- Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (do đánh giá lại nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ).

Số dư bên có: Số vay dài hạn còn nợ chưa đến hạn thanh toán.

e. Phương pháp hạch toán.

e.1. Kế toán vay ngắn hạn.

- (1). Vay ngắn hạn để mua vật tư, hàng hóa, căn cứ vào các chứng từ như hóa đơn, phiếu nhập khoản, giấy báo nợ, khế ước vay,,
Nợ TK 151, 152, 156...
Nợ TK 1331 : Thuế GTGT
Có TK 311
- (2) Vay ngắn hạn để thanh toán cho người cung cấp, cho khách hàng hay trả nợ dài hạn, trả nợ tiền vay dài hạn
Nợ TK 331, 315,341,342
Có TK 311
- (3) Vay để thanh toán giảm giá, hàng bán bị trả lại
Nợ TK 531, 532, 3331
Có TK 311
- (4) khi vay ngân hàng để mở thư tín dụng
Nợ TK 144 – cầm cố ký quỹ, ký cược
Có TK 311 – Vay ngắn hạn
- (5). Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền
Nợ TK 111, 112, 121, 128
Có TK 311
- (6) Số lãi tiền vay phải trả trường hợp chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
Nợ TK 635 : Số lãi vay ngắn hạn, trong hạn, trong khung qui định.
Nợ TK 811 : lãi bị phát quá hạn thanh toán tiền vay.
Có TK 111, 112, 311, 3388 (số phải trả).
- (7) Lãi vay phải trả trong quá trình đầu tư XD CB trong thời kỳ công trình chưa hoàn thành
Nợ TK 241
Có TK 111, 112, 341...
- (8) Khi vay ngoại tệ để trả nợ người bán, trả nợ dài hạn, nợ vay dài hạn, phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch.
Nợ TK 331, 315, 341,342 Theo tỷ giá ghi sổ
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá)
Có TK 311 – vay ngắn hạn (theo tỷ giá thực tế).
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lỗ tỷ giá).
- (9) khi thanh toán tiền vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
Nợ TK 311 – vay ngắn hạn
Có TK 111,112
- (10) khi thanh toán tiền vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ trong giai đoạn sản xuất kinh doanh.
Nợ TK 311 – vay ngắn hạn (tỷ giá ghi sổ)
Nợ TK – Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá)
Có TK 1112,1122 – (theo tỷ giá xuất ngoại tệ ra thanh toán)
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lỗ tỷ giá).
- (11) Cuối niên độ kế toán, số dư nợ vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngày cuối năm.
Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái
Nợ TK 311- Vay ngắn hạn
Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.
Nếu lỗ tỷ giá hối đoái
Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.
Có TK 311- Vay ngắn hạn.

e.2. Kế toán vay dài hạn.

- (1) Vay để đầu tư mua sắm TSCĐ, XDCB.
 Nợ TK 211, 213, 241
 Nợ TK 1332
 Có TK 341
- (2) Vay để mua sắm vật tư dùng để đầu tư XDCB
 Nợ TK 151, 152, 153
 Nợ TK 133
 Có TK 341
- (3) Vay dài hạn khác
 Nợ TK 221, 222, 228, 244, 111, 112
 Có TK 341

7.2.9. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ.

a. Nội dung và nguyên tắc hạch toán

* Nội dung:

Nợ dài hạn đến hạn trả là các khoản nợ dài hạn đã đến hạn phải trả cho chủ nợ trong niên độ kế toán hiện hành.

Nợ dài hạn là các khoản nợ mà thời gian thanh toán trên 1 năm như nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác.

* Nguyên tắc hạch toán:

Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải căn cứ vào kế hoạch trả nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đã đến hạn phải thanh toán trong niên độ kế toán tiếp theo và chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.

Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại nợ như : nợ dài hạn đến hạn trả; nợ dài hạn về số đã trả, số còn phải trả và theo dõi chi tiết cho từng chủ nợ.

Các khoản nợ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo quy định hiện hành.

b. Tài khoản sử dụng

+ Tài khoản 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả

Kết cấu:

Bên Nợ :

- Số tiền đã thanh toán về nợ dài hạn đến hạn trả.
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

Bên Có:

- Số nợ dài hạn đến hạn trả phát sinh
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

Dư Có : Số nợ còn phải trả của nợ dài hạn đã đến hạn trả hoặc quá hạn phải trả.

+ Tài khoản: 342 - Nợ dài hạn

Kết cấu:

Bên nợ:

- Trả nợ dài hạn do thanh toán trước hạn
- Kết chuyển các khoản nợ dài hạn đến hạn trả sang tài khoản 315
- Số giảm nợ do bên chủ nợ chấp thuận
- Chênh lệch giảm tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Bên có:

- Các khoản nợ dài hạn phát sinh trong kỳ
- Chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Số dư bên có: Các khoản nợ dài hạn còn chưa trả.

c. Phương pháp hạch toán

Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, căn cứ vào hoạt động thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212 TSCĐ thuê tài chính

Có TK 342 – Nợ dài hạn (nợ gốc thuê – số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (số nợ gốc phải trả kỳ này)

Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, căn cứ vào hoạt động thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá có thuế GTGT đầu vào mà bên cho thuê đã trả khi mua tài sản, ghi:

Nợ TK 212 TSCĐ thuê tài chính.

Nợ TK 1388 – phải thu khác (số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 342 – Nợ dài hạn (nợ gốc thuê – số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (số nợ gốc phải trả kỳ này)

(3). Cuối niên độ kế toán, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới.

Nợ TK342 – nợ dài hạn

Có TK 315 – nợ dài hạn đến hạn trả.

(4). Trả nợ bằng tiền mặt, vàng bạc, tiền gửi ngân hàng ...

Nợ TK 315

Có TK 111, 112, 311, 342, 128, 131, 138...

(5) Khi phát sinh các khoản nợ dài hạn khác dùng vào đầu tư xây dựng cơ bản, ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 342 – Nợ dài hạn

(6) Đối với các khoản nợ không xác định được chủ nợ, khi có quyết định xóa nợ hoặc không phải trả khi cổ phần hóa doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 342 – Nợ dài hạn

Có TK 711 – thu nhập khác.

Khi thanh toán các khoản nợ dài hạn

Nợ TK 315

Nợ TK 342

Nợ TK 133 : Thuế GTGT tương ứng

Có TK 111, 112 : tổng giá thanh toán

7.2.10 KẾ TOÁN CHI PHÍ ĐI VAY:

a. Nội dung và nguyên tắc:

*** Nội dung:**

- **Chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các CP khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của DN. Chi phí đi vay bao gồm:

+ Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

+ Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu.

+ Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

+ Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

*** Nguyên tắc:**

- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; trừ khi các chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến tài sản dở dang thì được vốn hóa (tính vào giá trị của tài sản đó).

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất trong thời gian hơn 1 năm để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

b. Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”
- Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”
- Tài khoản 627 “chi phí sản xuất dở dang”

c. Kế toán chi phí đi vay được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:

- Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 Có các TK 111, 112,...
- Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:
Nợ TK 142 - Chi phí trả trước (Nếu trả trước ngắn hạn lãi tiền vay)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu trả trước dài hạn lãi tiền vay)
 Có các TK 111, 112,...
- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 Có TK 142 - Chi phí trả trước
 Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.
- Trường hợp lãi tiền vay đơn vị trả sau cho bên cho vay (trả gốc và lãi khi hết thời hạn vay theo khế ước):
+ Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả từng kỳ để tính vào chi phí tài chính, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 Có TK 335 - Chi phí phải trả.
- + Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay dài hạn, ghi:
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nếu trả dần gốc vay dài hạn đến hạn trả)
Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Gốc vay dài hạn còn phải trả)
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Lãi tiền vay)
 Có các TK 111, 112,...
- Trong kỳ, nếu đơn vị nhận được các khoản hỗ trợ lãi suất đi vay của Nhà nước cho hoạt động kinh doanh, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...

 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

d. Kế toán chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa:

d.1. Nguyên tắc kế toán:

Doanh nghiệp phải xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo hai trường hợp: (1) Khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang và (2) Các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang (ví dụ lãi tiền gửi ngân hàng trong thời gian chưa sử dụng,...) thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

*** Đối với khoản vốn vay riêng biệt:**

Chi phí đi vay được vốn hoá cho mỗi kỳ kế toán	=	Chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt	-	Thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay đó
--	---	---	---	--

*** Đối với khoản vay chung:**

$$\text{Số chi phí đi vay được vốn hoá cho mỗi kỳ kế toán (1)} = \text{Chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cho đến cuối kỳ kế toán (2)} \times \text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} \quad (3)$$

$$\text{Chi phí lũy kế bình quân gia quyền (2)} = \frac{\sum \text{Chi phí cho từng tài sản (4)} \times \text{Số tháng CP th/tế plí/sinh trong kỳ k/toán (5)}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)}}$$

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} \quad (3) = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay th/tế của các khoản vay plí/sinh trong kỳ (7)}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc (8)}} \times 100\%$$

$$\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc (8)} = \frac{\text{Số dư của từng khoản vay gốc (9)} \times \text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh trong kỳ kế toán (5)}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)}}$$

Ví dụ:

Công ty BMKT xây dựng nhà xưởng. Dự kiến hoàn thành trong 24 tháng, khởi công vào ngày 1/1/N. Chi phí phát sinh cho xây dựng lũy kế đến cuối năm N là 6.000.000 trong đó nguồn vốn vay 2.300.000, cụ thể như sau: ĐVT: 1.000 đ

Chi phí phát sinh		Nguồn tài trợ
Ngày	Số tiền	
1/2	500.000	Tài trợ từ khoản vay riêng của ngân hàng Vietcombank từ ngày 1/1/N đến ngày 1/7/N+2 (30 tháng); 500.000, lãi suất (i) 1,5%/tháng, lãi đơn trả hàng tháng. Lãi tiền gửi trong thời gian chưa sử dụng (từ ngày 1/1/N đến 1/2/N), lãi suất 1%/tháng
1/7/N	1.000.000	Phần chi phí còn lại tài trợ từ hai khoản vay chung: - Vay ngân hàng Sacombank từ 1/4/N -> 1/4/N+2: 1.500.000, lãi suất: 20%/năm, lãi đơn trả hàng năm - Vay NH Vietinbank từ 1/1/N -> 31/12/N+2: 1.000.000, lãi suất: 21%/năm, lãi đơn trả hàng năm
1/10/N	800.000	

Kế toán ghi nhận chi phí đi vay đến công trình xây dựng nhà xưởng:

* **Khoản vay riêng: (ngân hàng Vietcombank)**

- **Lãi vay được vốn hóa:**

+ Ngày 1/2/N: Lãi vay phải trả : từ 1/1 -> 1/2 : 500.000 x 1,5% = 7.500

Lãi tiền gửi nhận được : từ 1/1 -> 1/2 : 500.000 x 1% = 5.000

=> **Lãi vay được vốn hóa từ 1/1 -> 1/2: 7.500 – 5.000 = 2.500**

Căn cứ vào chứng từ thanh toán lãi vay ngân hàng:

Nợ TK 241 : 7.500

Có TK 112,111 : 7.500

Căn cứ chứng từ nhận lãi tiền gửi:

Nợ TK 112, 111 : 5.000

- Có TK 241 : 5.000
- + Hàng tháng khi thanh toán lãi vay (trong thời gian lãi vay đủ điều kiện vốn hóa) => Lãi vay đủ điều kiện vốn hóa: 7.500
- Nợ TK 241 : 7.500
- Có TK 112,111 : 7.500
- **Lãi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ** : Khi nhà xưởng hoàn thành đưa vào sử dụng thì chấm dứt việc vốn hóa
- Nợ TK 635 : 7.500
- Có TK 111, 112 : 7.500
- * **Đối với các khoản vay chung** (Ngân hàng Sacombank và ngân hàng Vietinbank)
- **Lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng nhà xưởng**:
Cuối niên độ kế toán năm N (31/12/N), kế toán xác định:

	Ngân hàng Sacombank	Ngân hàng Vietinbank	Cộng
Lãi tiền vay	$1.500.000 \times 20\% \times 9/12 = 225.000$	$1.000.000 \times 21\% = 210.000$	435.000
Số dư nợ gốc bình quân	$1.500.000 \times 9/12 = 1.125.000$	$1.000.000 \times 12/12 = 1.000.000$	2.125.000
Tỷ lệ vốn hóa =	$435.000/2.125.000 = 20,47\%$		

Chi phí xây dựng lũy kế bình quân:

+ Sacombank: $1.000.000 \times 6/12 = 500.000$

+ Vietinbank: $800.000 \times 3/12 = 200.000$

Cộng 700.000

Vậy chi phí đi vay được vốn hóa: $700.000 \times 20,47\% = 143.290$

Ngày 31/12 kế toán ghi nhận lãi tiền vay từ ngân hàng Sacombank và Vietinbank như sau:

Nợ TK 241 : 143.290

Nợ TK 635 : $435.000 - 143.290 = 291.710$ (phần không được vốn hóa)

Có TK 335 : 435.000

d2. Phương pháp hạch toán

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang khi có đủ các điều kiện được vốn hoá theo quy định thì xử lý như sau:

(1) Đối với khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hoá cho tài sản dở dang được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước ngắn hạn chi phí đi vay)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước dài hạn chi phí đi vay)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu chi phí đi vay trả sau).

(2) Đối với các khoản vốn vay chung, chi phí đi vay được vốn hoá là toàn bộ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào chi phí đầu tư

XDCB hoặc chi phí sản xuất sản phẩm mà không phải điều chỉnh các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có các TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước ngắn hạn chi phí đi vay)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước dài hạn chi phí đi vay)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu chi phí đi vay trả sau).

- Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(3) Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến tài sản dở dang trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường hoặc kể từ khi chấm dứt vốn hoá phải tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 142, 242, 335,...

7.2.11 KẾ TOÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CÔNG TY.

a. Các trường hợp phát hành trái phiếu công ty

Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa;

- Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa.

- Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa được các nhà đầu tư mua trái phiếu chấp nhận.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã xác định.

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

+ **Theo phương pháp lãi suất thực tế:** Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

+ **Theo phương pháp đường thẳng:** Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ví dụ 1:

Phân bổ chiết khấu Cty A phát hành trái phiếu

- Mệnh giá trái phiếu: 1.250, thời gian: 5 năm, LS trái phiếu 4,7%
- Tổng giá trị sẽ phải trả cho người mua TP vào cuối năm thứ 5 là: 1.250
- Hằng năm lãi phải trả là $1.250 \times 4,7\% = 59$ (Theo LSTP) => tiền lãi phải trả 5 năm $59 \times 5 = 295$
- LS thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu: 10%

$$\text{Giá trị hiện tại của TP} = \frac{59}{(1+0,1)^1} + \frac{59}{(1+0,1)^2} + \frac{59}{(1+0,1)^3} + \frac{59}{(1+0,1)^4} + \frac{59 + 1.250}{(1+0,1)^5} = 1.000$$

Chênh lệch $1.250 - 1.000 = 250$ là chiết khấu trái phiếu

- Sử dụng phương pháp LS thực tế: 10%

Năm	Giá trị TP đầu năm 1/1	CP lãi vay (LSTT 10%)	CP lãi vay phải trả từng năm (LSTP 4,7%)	Số p/bổ ch/khấu hằng năm	Số chiết khấu còn lại	Giá trị TP cuối năm 31/12
1	1.000	100	59	41	$250 - 41 = 209$	$1.000 + 100 - 59 = 1.041$
2	1.041	104,1	59	45,1	$209 - 45,1 = 163,9$	$1.041 + 104,1 - 59 = 1.086$
-	-	-	-	-	-	-
5	1.190	119	59	60	0	$1.190 + 119 - 59 = 1250$
Σ		545	295	250		

Ví dụ 2: Phân bổ phụ trội – Cty A phát hành trái phiếu

- Mệnh giá trái phiếu: 1.250, thời gian: 5 năm, LS trái phiếu 4,7%
- Tổng giá trị sẽ phải trả cho người mua trái phiếu vào cuối năm thứ 5 là: 1.250
- Hằng năm lãi phải trả là $1.250 \times 4,7\% = 59$ (Theo LSTP) => tiền lãi phải trả 5 năm $59 \times 5 = 295$
- LS thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu: 3%

$$\text{Giá trị hiện tại của TP} = \frac{59}{(1+0,03)^1} + \frac{59}{(1+0,03)^2} + \frac{59}{(1+0,03)^3} + \frac{59}{(1+0,03)^4} + \frac{59 + 1.250}{(1+0,03)^5} = 1.349$$

Chênh lệch $1.349 - 1.250 = 99$ là phụ trội trái phiếu

- Sử dụng phương pháp LS thực tế: phân bổ theo LS: 3%

Năm	Giá trị TP đầu	CP lãi vay (LSTT	CP lãi vay phải trả từng	Số p/bổ ch/khấu	Số chiết khấu còn lại	Giá trị TP cuối năm 31/12
-----	----------------	------------------	--------------------------	-----------------	-----------------------	---------------------------

	năm 1/1	3%)	năm (LSTP 4,7%)	hàng năm		
1	1.349	40	59	19	99-19=80	1.349+40-59=1.330
2	1.330	40	59	19	80-19=61	1.330+40-59=1.311
-	-	-	-	-	-	-
5	1.271	38	59	21	0	1.271+38-59=1250
Σ		196	295	250		

b. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản : 343 – Trái phiếu phát hành

Bên Nợ:

Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;
Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;
Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:

Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 343 có 3 tài khoản cấp hai:

+ Tài khoản 3431 - Mệnh giá trái phiếu:

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và việc thanh toán trái phiếu đáo hạn trong kỳ.

Bên Nợ:

Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn.

Bên Có:

Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ.

Số dư bên Có:

Trị giá trái phiếu đã phát hành theo mệnh giá cuối kỳ.

+ Tài khoản 3432 - Chiết khấu trái phiếu:

Tài khoản này dùng để phản ánh chiết khấu trái phiếu phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu có chiết khấu và việc phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ.

Bên Nợ:

Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Chiết khấu trái phiếu chưa phân bổ cuối kỳ.

+ Tài khoản 3433 - Phụ trội trái phiếu:

Tài khoản này dùng để phản ánh phụ trội trái phiếu phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu có chiết khấu và việc phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Nợ:

Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:

Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ cuối kỳ.

c. Phương pháp hạch toán trường hợp phát hành trái phiếu

c.1. Kế toán trường hợp phát hành trái phiếu theo mệnh giá

- (1) Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.
- (2) Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có các TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).
- (3) Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:
Nợ TK 635 Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ các TK 241, 627 (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)
Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).
- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)
Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có các TK 111, 112,...
- (4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.
- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)
Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.
- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).
- (5) Chi phí phát hành trái phiếu:
- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có các TK 111, 112, ...
- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)
Có các TK 111, 112, ...
Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 635, 241, 627 (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).
Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi
Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có các TK 111, 112, ...

c.2. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu

- (1) Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)
Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.
- (2) Trường hợp trả lãi định kỳ, khi trả lãi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có các TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ)
Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).
- (3) Trường hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn)
- Từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ các TK 241, 627 (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)
Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)
Có TK 3432- Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ).
- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)
Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có các TK 111, 112,...
- (4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng ghi nhận chi phí.
- Khi phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)
Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu
Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số tiền lãi trái phiếu trả trước)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.
- Định kỳ tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ, hoặc vốn hoá, ghi:
Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ)
Có TK 3432- Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).
- (5) Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:
Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có các TK 111, 112,...

c.3. Kế toán phát hành trái phiếu có phụ trội

- (1) Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu:
Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thực thu về bán trái phiếu lớn hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

(2) Trường hợp trả lãi định kỳ:

- Khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu được tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (số phân bổ dần phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635, 241, 627.

(3) Trường hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải ghi nhận trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ.

- Khi tính chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có các TK 635, 241, 627.

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người có trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

(4) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, tính chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu được tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Số phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635, 241, 627.

7.2.12. KẾ TOÁN QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẮT VIỆC LÀM

a. Khái niệm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp được trích lập từ chi phí quản lý doanh nghiệp để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo lại nghề cho người lao động tại doanh nghiệp.

b. Quản lý và sử dụng Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động.

Nếu Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm hàng năm không chi hết được chuyển số dư sang năm sau.

Trường hợp Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì toàn bộ phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích và báo cáo việc sử dụng quỹ tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hàng năm bao gồm các chỉ tiêu: tổng số chi trợ cấp, số người được trợ cấp và số trích quỹ dự phòng trong năm.

c. Mức trích lập quỹ:

- Mức trích Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

- Mức trích cụ thể do doanh nghiệp tự quyết định tùy vào khả năng tài chính của doanh nghiệp hàng năm.

- Khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp.

d. Tài khoản sử dụng:

TK 351- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Bên Nợ: Chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc làm từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Bên Có: Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư bên Có: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng cuối kỳ

e. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

(1) Khi trích lập Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, ghi:

Nợ TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 351 Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

(2) Khi chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động, ghi:

Nợ TK 351 Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Có các TK 111, 112

(3) Trường hợp Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính, thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, khi chi ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112

7.2.13. KẾ TOÁN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

a. Khái niệm và nội dung:

***. Khái niệm:**

Một khoản dự phòng phải trả là khoản nợ không chắc chắn và thời gian doanh nghiệp được ghi nhận đối các khoản dự phòng nếu có đủ các điều kiện theo qui định.

Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã qua và sự tồn tại của nghĩa vụ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai hoàn toàn không nằm trong phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp; hoặc nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua nhưng chưa được ghi nhận vì không

thể chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do phải thanh toán nghĩa vụ nợ, hoặc giá trị của nghĩa vụ nợ đó không được xác định một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này của tài sản chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai hoàn toàn không nằm trong phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp

***. Nội dung:**

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm:

- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;
- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp;
- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó;
- Dự phòng phải trả khác.

b. Nguyên tắc lập dự phòng phải trả:

-Khi lập dự phòng doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng, đối với khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh chung.

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản : TK 352 “Dự phòng phải trả”.

-Dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả tại doanh nghiệp.
Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;
- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi doanh nghiệp chắc chắn không còn phải chịu sự giảm sút về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ;
- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết.

Bên Có: Phản ánh số dự phòng phải trả tính vào chi phí.

Số dư bên Có: Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

d. Phương pháp hạch toán:

Khi doanh nghiệp xác định chắc chắn một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp và thoả mãn các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng, khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo các điều khoản của hợp đồng như khoản bồi thường hoặc đền bù do việc không thực hiện được hợp đồng, khi xác định chắc chắn một khoản dự phòng phải trả cần lập cho một hợp đồng có rủi ro lớn, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo giấy bảo hành sửa chữa cho các khoản hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành. Khi xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Khi xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Khi xác định số dự phòng phải trả khác cần lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu:

+ Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền liên quan đến thanh toán các nghĩa vụ nợ đã được lập dự phòng phải trả, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi phát sinh các khoản chi phí về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu (như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài,...), ghi:

+ Trường hợp không có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp:

Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 623, 627

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 152, 153, 214, 331, 334, 338,...

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 623, 627.

Khi sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Phần dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá còn thiếu)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp:

Số tiền phải trả cho đơn vị cấp dưới, đơn vị nội bộ về chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Phần dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá còn thiếu)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

Khi trả tiền cho đơn vị cấp dưới, đơn vị nội bộ về các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112.

Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (Sau đây gọi tắt là kỳ kế toán), doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn phải hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá).

+ Cuối kỳ kế toán giữa niên độ hoặc cuối kỳ kế toán năm, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp phải lập cho từng công trình, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

Hết thời hạn bảo hành công trình xây, lắp, nếu công trình không phải bảo hành, hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(10) Trong một số trường hợp doanh nghiệp có thể tìm kiếm một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng (Ví dụ, thông qua các hợp đồng bảo hiểm, các khoản bồi thường hoặc các giấy bảo hành của nhà cung cấp). Bên thứ 3 có thể hoàn trả lại những gì mà doanh nghiệp đã thanh toán. Khi doanh nghiệp nhận được khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711- Thu nhập khác.

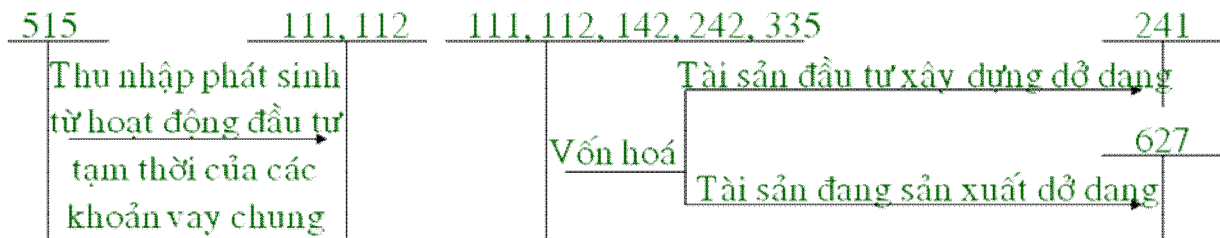
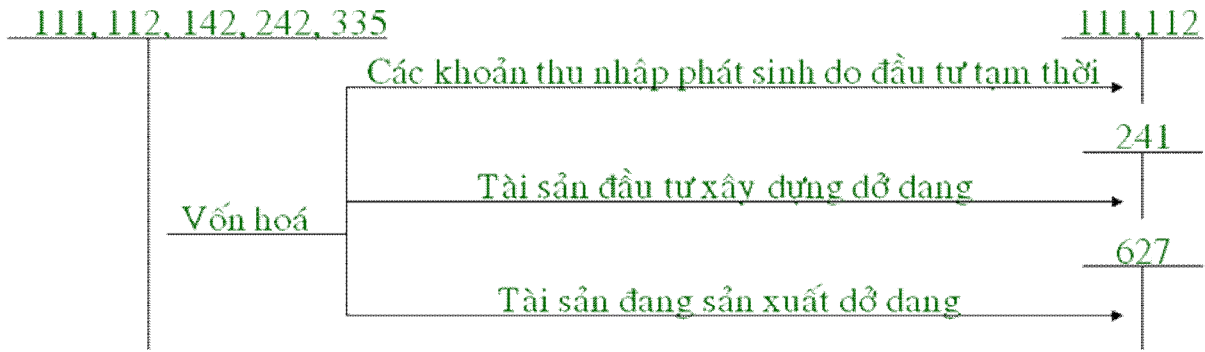
(11) Doanh nghiệp không được ghi nhận các tài sản tiềm tàng trong các báo cáo tài chính vì nếu ghi nhận sẽ dẫn đến tình trạng các khoản thu nhập đã ghi nhận nhưng có thể không bao giờ thu được (Ví dụ, một khoản bồi thường doanh nghiệp đang tiến hành các thủ tục pháp lý khi kết quả chưa chắc chắn). Tuy nhiên, khi việc thu được những khoản này gần như chắc chắn thì tài sản liên quan đến nó không còn là tài sản tiềm tàng (vì doanh nghiệp gần như chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế) thì tài sản và thu nhập liên quan phải được ghi nhận trong báo cáo tài chính, khi đó kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

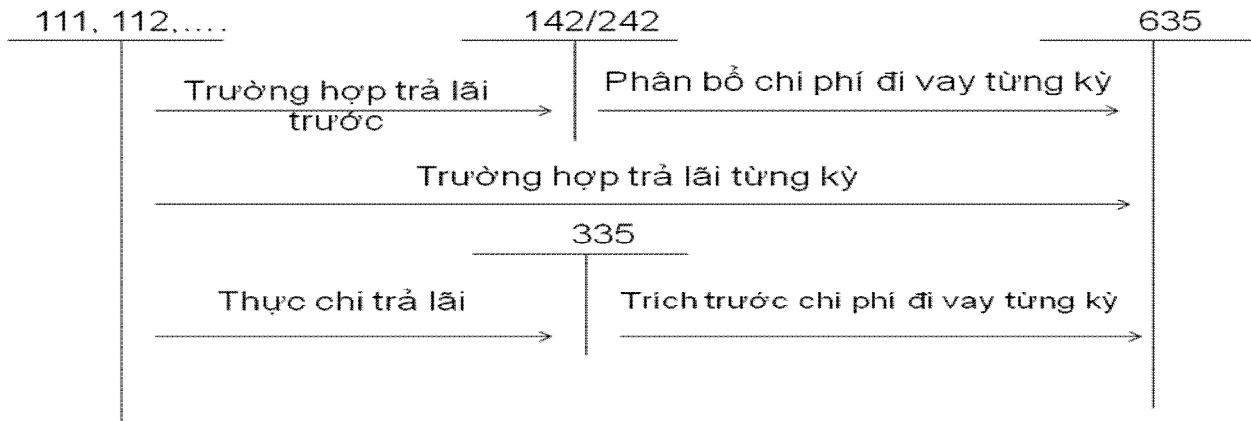
Có TK 711 - Thu nhập khác.

PHỤ LỤC: Sơ đồ hạch toán

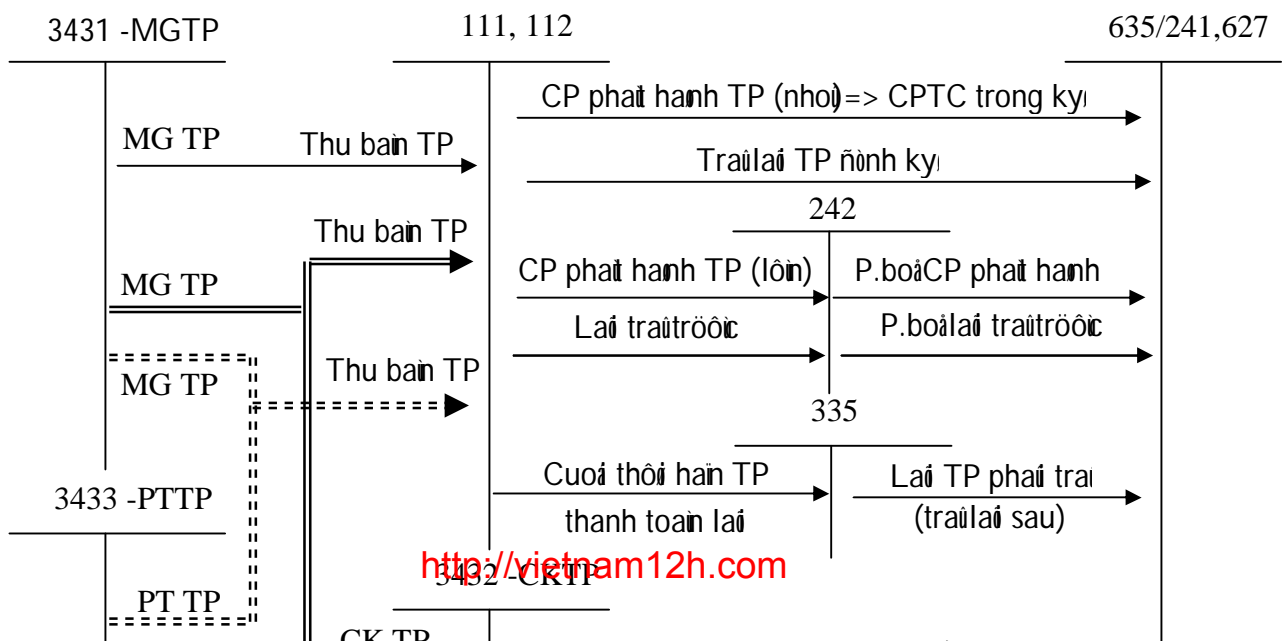
*** Chi phí đi vay được vốn hóa:**



*** Chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ:**



*** Kế toán phát hành trái phiếu Công ty:**



*** Kế toán dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp:**

(3) Hoàn nhập (nếu có)

